NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietbank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

	Triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.	-

2. Cơ cấu vốn tự có

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietbank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Vốn cấp 1	5,277,721	5,277,750
Vốn cấp 2	1,000,975	1,000,975
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	120,000	120,000
Vốn tự có	**6,158,695**	**6,158,725**

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

a. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Từ tháng 12/2019, Vietbank tính tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN định kỳ hàng tháng và CAR được tính toán bằng chương trình tự động. Việc tính tỷ lệ an toàn vốn được thực hiện theo Quy chế tỷ lệ an toàn vốn và các Quy trình thu thập, quản lý dữ liệu để xác định các cấu phần tính CAR theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết phương pháp xác định các cấu phần tính CAR; quy định trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc thu thập, quản lý dữ liệu, tính toán, rà soát và báo cáo về CAR.

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Vietbank thiết lập CAR mục tiêu trong Khẩu vị rủi ro của Ngân hàng. Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietbank thực hiện rà soát, điều chỉnh CAR mục tiêu để phù hợp với tình hình thực tế. Ngoài ra, Vietbank thiết lập các hạn mức cụ thể đối với từng loại rủi ro để kiểm soát rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản có rủi ro tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

	Riêng lẻ	Hợp nhất
	%	%
Tỷ lệ an toàn vốn	9.41%	9.41%
	Riêng lẻ	Hợp nhất
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó	60,483,723	60,463,148
Rủi ro tín dụng	60,366,226	60,345,650
Rủi ro tín dụng đối tác	117,497	117,497
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	245,709	245.167
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	153,462	153,462

4. Rủi ro tín dụng

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Vietbank thiết lập các nguyên tắc, yêu cầu liên quan đến hoạt động cấp tín dụng thông qua Chính sách quản lý rủi ro. Theo đó, Vietbank đảm bảo hoạt động cấp tín dụng tuân thủ quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietbank, đảm bảo việc quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro, kiểm soát xung đột lợi ích giữa các bộ phận, phân trách rõ trách nhiệm của từng bộ phận cá nhân có chức năng: (i) Quan hệ khách hàng; (ii) Thẩm định lại (tái thẩm định); (iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; (iv) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của Vietbank được xác định qua các chỉ số chính bao gồm: tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế, Ngoài ra, Vietbank thiết lập các hạn mức, giới hạn rủi ro tín dụng làm cơ sở cho việc xây dựng, triển khai kế hoạch kinh doanh và làm cơ sở triển khai quy trình quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

(ii) Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

Vietbank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức: Standard & Poor's, Moody's, Fitch Ratings và các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

(iii) Danh sách các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Stt	Tên loại TSBĐ/bảo lãnh bên thứ ba/Bù trừ số dư nội bảng
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
2	Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi giá trị sang vàng 99.99);
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
4	Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội;
5	Bảo lãnh của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương;
6	Bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có xếp hạng tín nhiệm BBB- trở lên;
7	Các loại tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảo lãnh, bảo lãnh của bên thứ ba, sản phẩm phái sinh tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước phát sinh trong từng thời kỳ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng

(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Tổ chức tín dụng trong nước		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	582	582
	Từ B+ đến B-	100%	3,461,179	3,461,179
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	4,046,519	4,046,519
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	361,251	361,251
	Từ B+ đến B-	50%	625,476	625,476
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	271,361	271,361
Chính phủ, NHTW các nước		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-		0%	-	-
Từ A+ đến A-		20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-		50%	-	-

Tổ chức tín dụng trong nước	HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ BB+ đến B-	100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-	-
		-	-
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài	**HSRR**	**Riêng lẻ (Triệu VND)**	**Hợp nhất (Triệu VND)**
Từ AAA đến AA-	20%	7,314	7,314
Từ A+ đến BBB-	50%	5,141	5,141
Từ BB+ đến B-	100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	185,783	185,783
		8,964,606	8,964,606

Biểu 4: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro – RW)

Tài sản/Khoản phải đòi	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
1. Tài sản là khoản phải đòi	**58,236,498**	**58,236,498**
Khoản phải đòi theo đối tượng		
Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	0	0
VAMC, DATC	0	0
Chính phủ, NHTW các nước	0	0
Tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	0	0
Tổ chức tài chính quốc tế	0	0
Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính nước ngoài không phải là tổ chức tài chính quốc tế	198,238	198,238
Tổ chức tín dụng trong nước	8,766,368	8,766,368
Doanh nghiệp	35,468,818	35,468,818
Cá nhân	12,856,394	12,856,394
Nợ xấu	946,680	946,680
Khoản phải đòi khác	0	0
2. Tài sản khác	**2,129,727**	**2,109,152**
Tài sản là Tiền mặt, vàng, tương đương tiền	-	-
Các tài sản khác	2,129,727	2,109,152
Tổng tài sản Có rủi ro	**60,366,225**	**60,345,650**

Biểu 5: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

STT	Ngành kinh tế	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,740	100,740
2	Khai khoáng	15,422	15,422
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,235,871	3,235,871
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	619,530	619,530
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	47,485	47,485
6	Xây dựng	3,261,675	3,261,675
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,031,836	6,031,836
8	Vận tải kho bãi	566,322	566,322
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	570,481	570,481
10	Thông tin và truyền thông	25,353	25,353
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,351,028	9,351,028
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,936,549	15,936,549
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	129,740	129,740
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,036,201	1,036,201
15	Giáo dục và đào tạo	29,816	29,816
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,983,851	2,983,851
17	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4,219	4,219
18	Hoạt động dịch vụ khác	3,228,117	3,207,542
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13,191,989	13,191,989
	Tổng cộng	60,366,225	60,345,650

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
76,842,674	6,770,594	9,705,855			60,366,225

Hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
76,822,099	6,770,594	9,705,855			60,345,650

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác đối với giao dịch sản phẩm phái sinh	57,430	57,430
Rủi ro tín dụng đối tác đối với giao dịch kiểu repo	60,067	60,067
	117,497	**117,497**

5. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Đầu năm 2021, Vietbank đã rà soát và ban hành lại chính sách quản lý rủi ro (quyết định số 133/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/04/2021). Vietbank vẫn tiếp tục duy trì chính sách rủi ro hoạt động theo chính sách rủi ro đã ban hành năm 2021. Chính sách quản lý rủi ro bao gồm:

– Các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động, thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ.

– Quy định yêu cầu xây dựng hạn mức rủi ro hoạt động đối với hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính.

– Yêu cầu nhận dạng rủi ro hoạt động đối với 07 nhóm sự kiện (i) Sự kiện gian lận nội bộ: (ii) Sự kiện gian lận bên ngoài; (iii) Sự kiện nhân viên, thông lệ và an toàn nơi làm việc; (iv) Sự kiện khách hàng,

sản phẩm và thông lệ kinh doanh; (v) Sự kiện tổn thất tài sản vật chất; (vi) Sự kiện gián đoạn hoạt động kinh doanh hoặc lỗi hệ thống; (vii) Sự kiện trong quá trình thực hiện, triển khai và quản lý quy trình.

– Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro hoạt động), theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động; Vietbank đã chọn và triển khai 02 phương pháp để thực hiện đo lường các tổn thất của rủi ro hoạt động:

✓ Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập (Audit findings): căn cứ vào kết quả của kiểm toán độc lập, KTNB và KSNB.

✓ Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping – BPM): Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ của các rủi ro này.

– Quy định cụ thể yêu cầu đối với quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, hoạt động trong ứng dụng công nghệ theo đúng các yêu cầu của thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

– Quy định về việc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động, đồng thời yêu cầu về việc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

– Quy định về việc định kỳ 06 tháng có báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động

(ii) Kế hoạch hoạt động duy trì liên tục:

Vietbank đã ban hành các Quyết định liên quan đến việc đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục trên các mảng hoạt động, cụ thể như sau:

– HĐQT đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh liên tục trong điều kiện khủng hoảng tại Quyết định số 02/2019/QĐ-HĐQT ngày 07/01/2019, theo đó Vietbank đảm bảo khả năng năng vận hành liên tục và hạn chế tổn thất trong trường hợp xảy ra khủng hoảng. Vietbank đã thành lập ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng. Vietbank đã phân loại các mức độ khủng hoảng thành 03 loại (Khủng hoảng cục bộ, khủng hoảng toàn cục, khủng hoảng quốc gia).

– Xây dựng kế hoạch đảm bảo liên tục của hệ thống CNTT theo Quyết định số 365/2019/QĐ-CNTT ngày 05/03/2019,

– Xây dựng quy trình sao lưu, phục hồi dữ liệu ứng dụng và cơ sở dữ liệu (Quyết định số 1945/2019/QĐ-TGĐ ngày 24/08/2019).

– Xây dựng kịch bản và kế hoạch cho các trường hợp trộm cướp và các sự cố cháy nổ theo Quyết định số 655/2017/QĐ-GDNQ ngày 17/05/2017 và Quyết định số 1544/2018/TB-TGĐ ngày 09/08/2018, đồng thời trong năm 2020 Vietbank đã kết hợp với Công an Q10 để triển khai diễn tập cho trường hợp chống trộm cướp.

– Xây dựng quy định cho khủng hoảng Marketing theo Quyết định số 478/2016/QĐ-TTMRT ngày 22/12/2016.

– Xây dựng quy định cho tình huống khủng hoảng trong thanh khoản theo Quyết định số 18/2020/QĐ-TGĐ ngày 06/01/2020..

– Xây dựng các kịch bản khủng hoảng cho tình huống dịch bệnh Covid-19 theo Quyết định số 01/2020/QĐ-BCĐXLKH ngày 31/03/2020 theo đó Vietbank có hành động ngăn ngừa và phát hiện sớm người nhiễm covid 19, chuẩn bị địa điểm làm việc dự phòng, di dời một phần nhân sự làm việc sang địa

điểm khác hoặc làm online, có các kịch bản hỗ trợ đơn vị làm việc trong trường hợp bị cách ly hoặc phong tỏa...

b. Nội dung định lượng

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Riêng lẻ)

Giai đoạn	Tính toán Chỉ số Kinh doanh				Hệ số alpha	Vốn yêu cầu
	IC	SC	FC	Tổng Chỉ số Kinh doanh (BI)		
4 quý gần nhất	451,079	283.730	998,929	1.733.738	15%	260,061
4 quý tiếp theo	1,215,911	249,092	317,715	17,82,718	15%	267,408
4 quý trước đó	1,044,679	162,479	190,564	13,97,722	15%	209,658
Tổng						737,127
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động						245,709

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Hợp nhất)

Giai đoạn	Tính toán Chỉ số Kinh doanh				Hệ số alpha	Vốn yêu cầu
	IC	SC	FC	Tổng Chỉ số Kinh doanh (BI)		
4 quý gần nhất	451,120	278,603	998,929	1,728,652	15%	259,298
4 quý tiếp theo	1,215,930	247,232	317,715	1,780,877	15%	267,131
4 quý trước đó	1,044,688	158,553	190,564	1,393,805	15%	209,071
Tổng						735,500
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động						245,167

6. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Vietbank chấp nhận rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối phát sinh trong hoạt động tự doanh GTCG và tự doanh ngoại tệ để tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động tự doanh của Ngân hàng và đáp ứng nhu cầu ngoại hối của khách hàng.

Việc quản lý rủi ro thị trường được thực hiện thông qua việc xây dựng quy trình quản lý rủi ro minh bạch; đảm bảo tách bạch bộ phân giao dịch, bộ phận kiểm soát giao dịch và bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch trong hoạt động tự doanh.

Trên cơ sở chính sách quản lý rủi ro thị trường, Vietbank xây dựng quy trình quản lý trạng thái rủi ro thị trường, thiết lập hạn mức rủi ro thị trường để đo lường, theo dõi, quản lý, giám sát rủi ro thị trường theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Chiến lược tự doanh

Trên cơ sở nhận định thị trường và đánh giá phân tích của Ngân hàng, chiến lược tự doanh của Vietbank bao gồm:

– *Tự doanh GTCG:* Vietbank mua bán các loại GTCG là Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, các GTCG của các tổ chức tín dụng (thị trường thứ cấp) nhằm hưởng chênh lệch giá mua và giá bán nhằm tạo lợi nhuận cho ngân hàng. Trong đó, tập trung tự doanh GTCG là Trái phiếu chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh trên thị trường sơ cấp và thứ cấp.

– *Tự doanh ngoại tệ:* Vietbank thực hiện mua bán các cặp ngoại tệ nhằm hưởng chênh lệch giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán để tạo lợi nhuận cho Ngân hàng. Trong đó, các nghiệp vụ chính là tự doanh USD/VND, Swap, ngoại tệ khác ngoài USD.

(iii) Danh mục Sổ Kinh doanh:

Sổ Kinh doanh Vietbank bao gồm các danh mục sau:

– *Danh mục GTCG:* Bao gồm Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán. GTCG do tổ chức tín dụng khác phát hành.

– *Danh mục ngoại hối:* Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch đối ứng các giao dịch này đối với các loại đồng tiền: USD và các ngoại tệ khác theo quy định của Vietbank trong từng thời kỳ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Khoản mục	Riêng lẻ (Triệu VND)		Hợp nhất (Triệu VND)	
	RWA	Vốn yêu cầu tối thiểu	RWA	Vốn yêu cầu tối thiểu
Rủi ro lãi suất	1,501,429	120,114	1,501,429	120,114
Rủi ro ngoại hối	416,846	33,348	416,846	33,348
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	1,918,275	153,462	1,918,275	153,462

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 04 năm 2021

Lập bảng	Kiểm soát	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Thu	Ngô Trần Đoan Trinh	Lê Huy Dũng